

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THUẬT



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2015**





MỤC LỤC

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH TCBS	4
TẦM NHÌN VÀ SỨ MỆNH	6
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2015	7
MỤC TIÊU 2016 – 2020 QUA NHỮNG CON SỐ	8
KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM	10
CÔNG NGHỆ LÀ ƯU TIÊN CHIẾN LƯỢC	11
MÔ HÌNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	14
QUẢN TRỊ RỦI RO	18
ĐỘI NGŨ QUẢN LÝ	20
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	24

Thông điệp Của Chủ tịch TCBS

Kính gửi các Quý khách hàng và đối tác thân mến,

Sau hơn hai năm xây dựng đội ngũ nhân lực và nền tảng công nghệ, Techcom Securities (TCBS) đã và đang dần khẳng định vị thế dẫn đầu của mình trên thị trường đầu tư tại Việt Nam. Với kinh nghiệm tư vấn và cấu trúc nhiều sản phẩm trái phiếu mang tính tiên phong, đáp ứng được các nhu cầu chuyên biệt của các khách hàng doanh nghiệp trong nước, TCBS đã được thị trường công nhận là nhà tư vấn phát hành trái phiếu lớn và uy tín nhất tại Việt Nam. Không chỉ vậy năng lực tư vấn của TCBS đã từng bước được quốc tế biết đến thông qua các dự án hợp tác thành công với các đối tác nước ngoài trong một số thương vụ tư vấn mang tầm khu vực. Chỉ sau hai năm mở rộng quy mô hoạt động, doanh thu và lợi nhuận của TCBS đã vươn lên đứng thứ hai trên thị trường.

TCBS cũng đã thành công trong việc tạo ra một kênh bán lẻ trái phiếu mới tại Việt Nam cho các khách hàng tổ chức của mình, đồng thời mở ra một cơ hội đầu tư mới hấp dẫn cho các khách hàng cá nhân tại Việt Nam.

2016 sẽ là năm đầu tiên trong kế hoạch năm năm của chúng tôi nhằm vươn tới một đỉnh cao mới. Đó chính là khát vọng đạt được 1 tỷ đô la Mỹ vốn hóa thị trường vào năm 2020.

Nhằm đạt được mục tiêu đó, xây dựng một trung tâm bán lẻ các sản phẩm đầu tư tích lũy cho khách hàng cá nhân sẽ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của chúng tôi trong các năm tới. TCBS muốn là nhà tiên phong cung cấp cho khách hàng nhiều sản phẩm đầu tư đa dạng hơn, từ những sản phẩm đầu tư mà trước đây chỉ dành cho các tổ chức tài chính, đến những sản phẩm đầu tư linh hoạt, có tính thanh khoản, an toàn cao và lợi nhuận hấp dẫn hơn các kênh đầu tư truyền thống hiện tại trên thị trường Việt Nam. Chúng tôi đã xác định rõ sứ mệnh của TCBS là trở thành một điểm đến không thể thiếu, một trụ sở đặc lực của mỗi gia đình Việt Nam trong các hoạt động đầu tư tích lũy cho tương lai.

Để hoàn thành sứ mệnh đó, nâng cao chất lượng nhân sự và tập trung đầu tư vào nền tảng công nghệ để xây dựng và phát huy các năng lực vượt trội, đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh với năng suất tối ưu sẽ tiếp tục là những ưu tiên hàng đầu của chúng tôi.

Những thành quả mà TCBS đã đạt được cũng như sự thành công của những kế hoạch phía trước phụ thuộc rất lớn vào những sáng tạo nỗ lực của đội ngũ cán bộ nhân viên TCBS cũng như sự tiếp tục ủng hộ của các Quý khách hàng và đối tác. Tự hào là một thành viên TCBS và thay mặt cho Ban lãnh đạo công ty, tôi muốn gửi lời cảm ơn chân thành tới những người cộng sự của tôi tại TCBS vì sự đóng góp và cố gắng của các bạn để cùng TCBS vượt qua các đỉnh cao và khát vọng.

Tôi tin tưởng rằng chặng đường đi qua đã chứng minh niềm tin các Quý khách hàng và đối tác đặt vào TCBS là hoàn toàn xứng đáng. Con đường phía trước còn nhiều thách thức nhưng TCBS mong muốn sẽ được hợp tác chặt chẽ hơn với các quý vị để TCBS không chỉ trở nên lớn mạnh hơn mà còn kiến tạo những cơ hội tốt hơn cho các Quý khách hàng, đối tác, nhân viên và cộng đồng.

Trân trọng,

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Xuân Minh



Tầm nhìn và Sứ mệnh

Chúng tôi tin rằng nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phát triển, cuộc sống và thu nhập của người Việt Nam sẽ tiếp tục được nâng cao. Nhu cầu hàng ngày của người Việt Nam sẽ không chỉ xoay quanh vấn đề lo “com ăn, áo mặc” mà còn là những quan tâm đến việc làm thế nào để phân thu nhập dư giả hàng ngày được đầu tư sinh lời một cách hiệu quả nhất, đảm bảo một nền tảng kinh tế tốt cho gia đình và con cái, cho việc nghỉ hưu hoặc các kế hoạch lớn khác trong tương lai. Sản phẩm đầu tư sẽ là một sản phẩm tích lũy phổ thông, một nhu cầu thiết yếu cho mọi đối tượng tại Việt Nam.

Người Việt Nam sẽ phải có được nhiều sản phẩm để lựa chọn hơn trong việc đầu tư và tích lũy của mình. Hiện nay các kênh đầu tư truyền thống như tiền gửi tiết kiệm, bất động sản, vàng, ngoại tệ, thị trường chứng khoán không còn đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu về thanh khoản, lợi tức cũng như khẩu vị rủi ro của từng người dân Việt Nam. Hơn thế nữa, TCBS có cách nhìn rằng mọi khách hàng, dù lớn hay nhỏ, dù là cá nhân hay tổ chức, cũng cần phải được đối xử bình đẳng, được có cơ hội tiếp cận và tham gia vào tất cả các cơ hội đầu tư trên thị trường.

Dựa trên những cơ sở này, chúng tôi tự đặt cho mình sứ mệnh phải trở thành Nhà kiến tạo một trải nghiệm chuyên biệt về đầu tư tích lũy cho mỗi gia đình Việt Nam.

Nhà kiến tạo một trải nghiệm chuyên biệt về đầu tư tích lũy cho mỗi gia đình Việt Nam.

Mọi khách hàng, dù lớn hay nhỏ, dù là cá nhân hay tổ chức, cũng cần phải được đối xử bình đẳng, được có cơ hội tiếp cận và tham gia vào tất cả các cơ hội đầu tư trên thị trường.

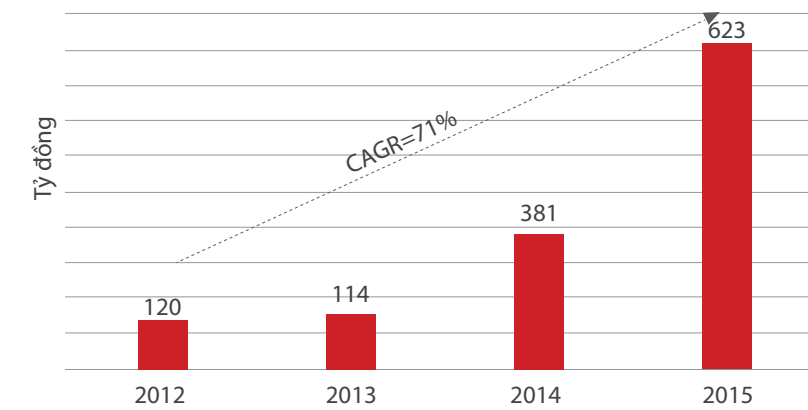
Mục tiêu 2020

1 @ 1 @ 1 @ 1 = 2020

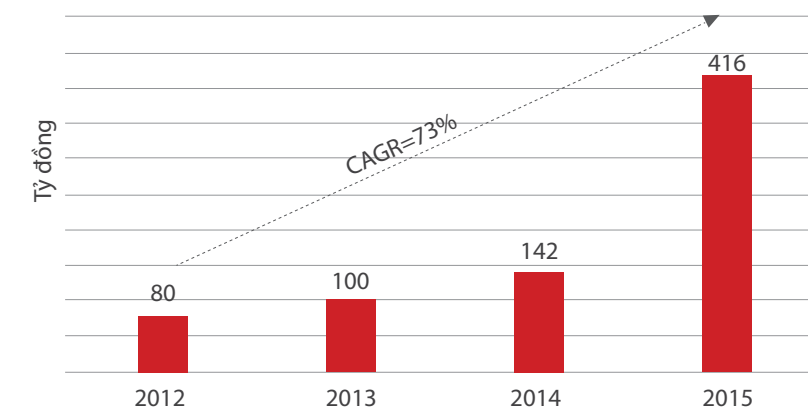
TCBS sẽ trở thành **Công ty Chứng khoán số 1 Việt Nam**, cung cấp các dịch vụ đầu tư và giải pháp tài chính chuyên biệt tới **1 triệu khách hàng**, đạt **100 triệu USD** doanh thu và **1 tỷ USD** giá trị vốn hóa thị trường.

Kết quả hoạt động năm 2015

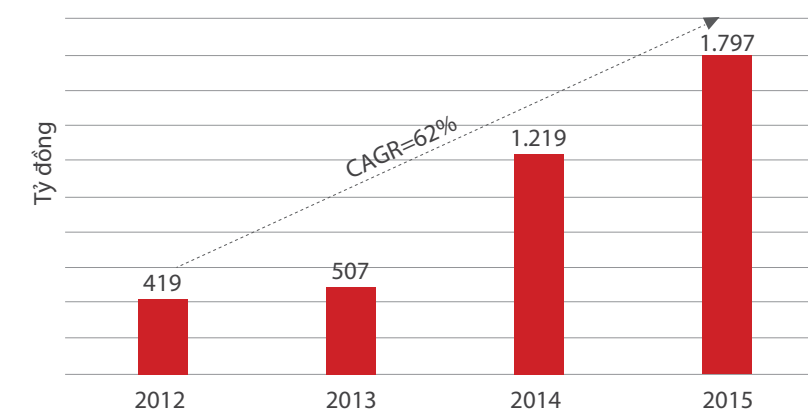
DOANH THU



LỢI NHUẬN SAU THUẾ

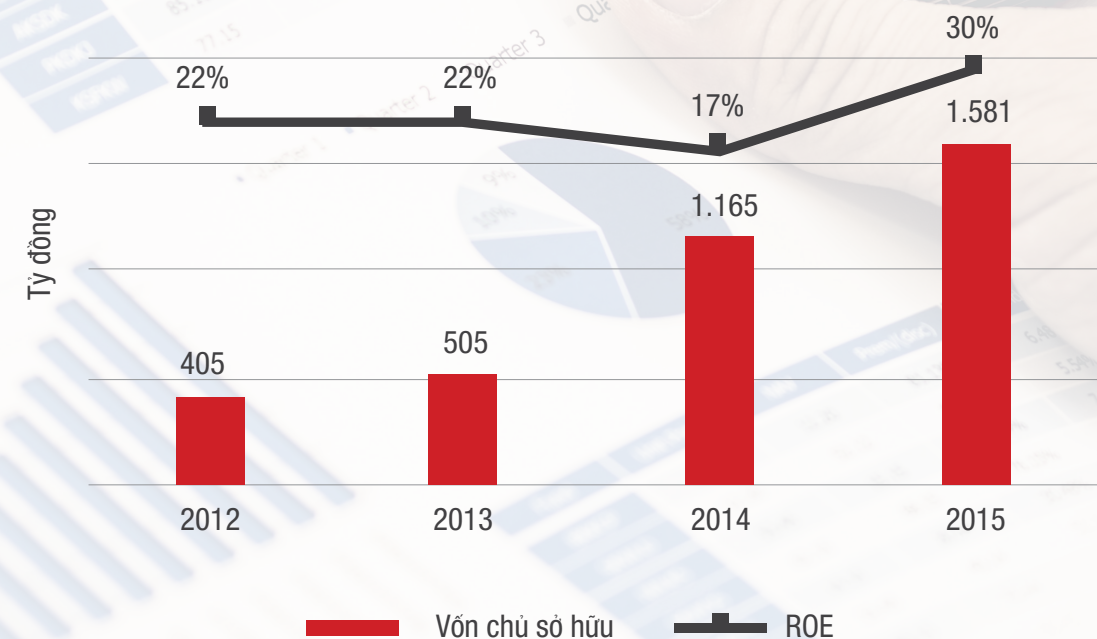


TỔNG TÀI SẢN

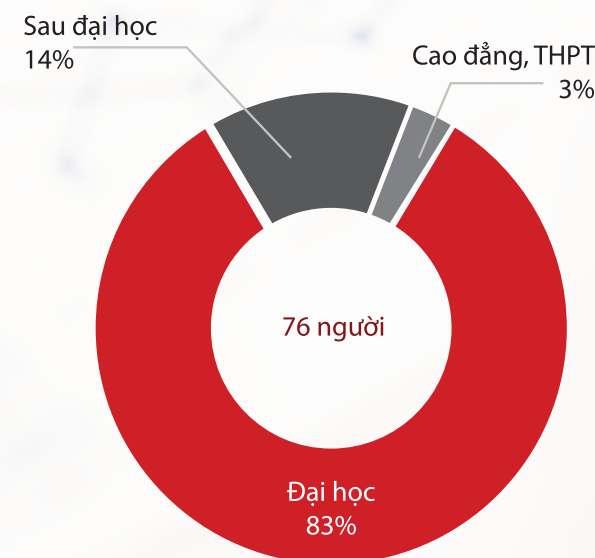


Kết quả hoạt động năm 2015

VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ ROE



CƠ CẤU NHÂN SỰ 2015



Khách hàng là trọng tâm

Lắng nghe và thấu hiểu khách hàng, lấy nhu cầu của khách hàng làm trọng tâm là phương châm nhất quán xuyên suốt trong mọi hoạt động của chúng tôi.

Đối với khách hàng doanh nghiệp, trước khi cung cấp các dịch vụ tài chính, chúng tôi luôn cố gắng nghiên cứu tìm hiểu doanh nghiệp một cách tổng thể và sâu sắc nhất thông qua việc phân tích chi tiết cũng như theo sát nhu cầu tài chính, kế hoạch kinh doanh và dòng tiền của doanh nghiệp nhằm thiết kế các giải pháp và cấu trúc huy động vốn chuyên biệt phù hợp, với chi phí vốn thấp nhất trên thị trường. Ở mảng tư vấn M&A, TCBS đã tư vấn thành công nhiều thương vụ mua bán & sáp nhập với tổng giá trị giao dịch lên tới 2.750 tỷ đồng. Các giao dịch tư vấn M&A của TCBS đa dạng từ lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp tới loại hình giao dịch. Chúng tôi tư vấn mua bán doanh nghiệp thông qua vốn vay hay tư vấn cho nhà đầu tư chiến lược mua cổ phần chi phối của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa. Ở dịch vụ tư vấn phát hành, trong năm qua, TCBS đã tư vấn huy động vốn thành công hơn 26 nghìn tỷ đồng thông qua phát hành trái phiếu.

Một trong những thương vụ tiêu biểu chúng tôi đã thực hiện là tư vấn thu xếp phát hành thành công trái phiếu doanh nghiệp được bảo lãnh bởi tổ chức CGIF danh tiếng. Là một quỹ địa phương với các thành viên đóng góp là chính phủ các quốc gia ASEAN 3+ (bao gồm 10 thành viên ASEAN cùng Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) và Ngân hàng ADB, CGIF cam kết sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường vốn bằng đồng nội tệ tại khu vực này thông qua dịch vụ bảo lãnh thanh toán nhằm gia tăng hạn mức tín dụng của các tổ chức phát hành uy tín. Tính đến nay, đây là giao dịch lớn nhất tại Việt Nam mà CGIF tham gia bảo lãnh thanh toán. Giao dịch này đã hỗ trợ nguồn vốn dài hạn 10 năm, chi phí thấp góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Với những thành tích nổi bật này, TCBS vinh dự được các tạp chí uy tín trong khu vực công nhận là “Nhà thu xếp chứng khoán nợ tốt nhất Việt Nam” và “Nhà tư vấn trái phiếu tốt nhất Việt Nam giai đoạn từ 2007 đến 2016”. Những giải thưởng danh giá này là minh chứng cho những nỗ lực, sáng tạo không ngừng của TCBS trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh khẳng định khách hàng trọng tâm, là người bạn đồng hành trong quá trình phát triển. Mang lại giá trị cho khách hàng là ưu tiên hàng đầu trong mọi hoạt động của chúng tôi.



Nhà thu xếp chứng khoán nợ tốt nhất Việt Nam 2016



Nhà thu xếp trái phiếu tốt nhất Việt Nam 2007-2016

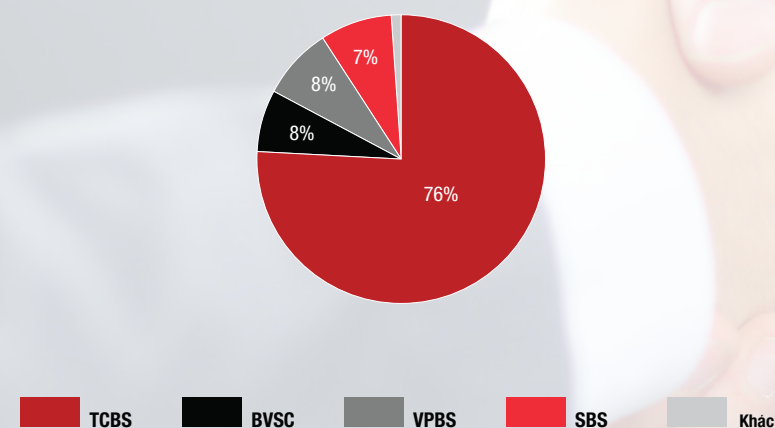
Khách hàng là trọng tâm

Đối với khách hàng cá nhân, nhằm mang lại nhiều kênh đầu tư đa dạng và để khách hàng cá nhân có được quyền bình đẳng tham gia các kênh đầu tư như khách hàng tổ chức, chúng tôi đã phát triển và giới thiệu đến khách hàng các sản phẩm đầu tư đơn giản, dễ hiểu nhưng phù hợp với từng nhu cầu chuyên biệt về lợi tức, tính thanh khoản, khẩu vị rủi ro cũng như khả năng tài chính của mỗi người, mỗi gia đình. Năm 2014 chúng tôi đã cho ra đời sản phẩm trái phiếu TCBond, là trái phiếu của các doanh nghiệp mạnh, sau khi đã qua phân tích và chọn lọc, được chia nhỏ từ lô lớn, với mục tiêu tạo một sản phẩm đầu tư mới cho các khách hàng

cá nhân tham gia. Hiện nay sản phẩm TCBond đã được chào bán tại 27 tỉnh thành, trên 200 chi nhánh của Techcombank trên toàn quốc và đã có gần 4.000 khách hàng tham gia với số lượng trên 8.000 tỷ đồng. Đây là một sự thành công vượt bậc. Các trái phiếu doanh nghiệp bán qua sản phẩm TCBond được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán HOSE nhằm tạo thêm thanh khoản cho nhà đầu tư.

Với những thành công này, theo thống kê, hiện nay TCBS đang dẫn đầu về thị trường môi giới trái phiếu niêm yết trên sàn giao dịch HOSE, chiếm hơn 75% thị phần.

THỊ TRƯỜNG MÔI GIỚI TRÁI PHIẾU



Ngoài TCBond, chúng tôi cũng đã giới thiệu và phân phối ra thị trường hai quỹ đầu tư là Quỹ đầu tư Cổ phiếu Techcom (TCEF) và Quỹ đầu tư Trái phiếu Techcom (TCBF). Hiện nay cả hai quỹ đều có mức tăng trưởng giá trị tài sản ròng ổn định.

Năm 2016, nhằm thắt chặt hơn mối quan hệ kinh doanh bền vững giữa TCBS và nhà đầu tư, chúng tôi sẽ đưa vào ứng dụng hệ thống quản lý quan hệ khách hàng CRM. Hệ thống này sẽ giúp chúng tôi quản lý một cách toàn diện quá trình tương tác giữa khách hàng và TCBS từ lúc chỉ là khách hàng tiềm năng đến khi trở thành khách hàng thân thiết. CRM sẽ mang đến một góc nhìn toàn diện tổng thể về khách hàng và từ đây, chúng tôi có thể xác định được những

mảng kinh doanh tiềm năng cũng như nắm bắt chính xác những nhu cầu chưa được đáp ứng trên thị trường. Đồng thời, nhờ vào sự hiểu biết tốt hơn về nhu cầu và mong muốn của khách hàng mà CRM mang lại, chúng tôi có thể cải thiện dịch vụ khách hàng, thay đổi chiến lược bán hàng cũng như phương pháp tiếp thị để tăng mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ và sản phẩm của TCBS. Là một phần trong định hướng chiến lược Financial Technology (FinTech) của TCBS, CRM sẽ giúp thiết lập mối quan hệ tương tác chặt chẽ giữa các bộ phận Marketing, Kinh doanh & Phân phối và Chăm sóc khách hàng của TCBS.

Công nghệ là ưu tiên chiến lược

Với tầm nhìn dài hạn, chúng tôi nhận thấy công nghệ là xu hướng phát triển tất yếu đặc biệt trong lĩnh vực tài chính và đầu tư. Dân số Việt Nam là hơn 90 triệu người, với hơn 60 triệu tài khoản ngân hàng và 40 triệu tài khoản Facebook, tiềm năng khai thác các dịch vụ tài chính dựa trên nền tảng công nghệ số như giao dịch trực tuyến, đầu tư trực tuyến, tư vấn trực tuyến là hết sức to lớn.

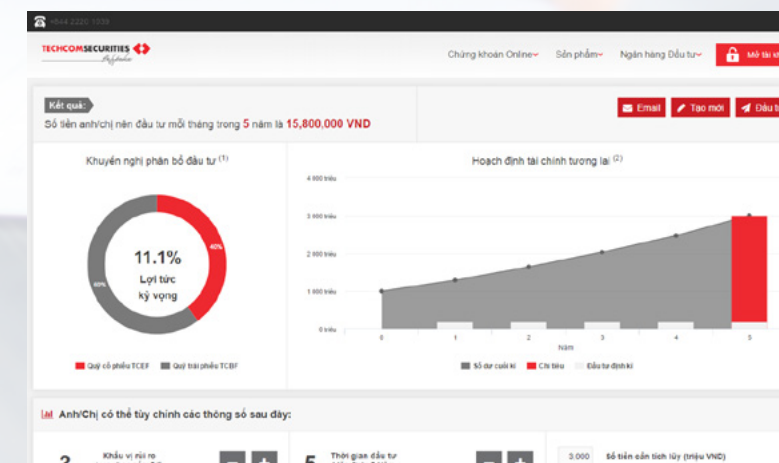
Vì vậy, chúng tôi quyết định là công ty chứng khoán đầu tiên tập trung phát huy năng lực cạnh tranh dựa trên nền tảng công nghệ cao. Chúng tôi sẽ xây dựng một nền tảng công nghệ hợp tác đa chiều, tạo dựng thị trường cho tất cả các đối tượng khách hàng.

Các nền tảng đầu tư trực tuyến hàng đầu và các công cụ hỗ trợ đã được TCBS cho ra đời:

- TCInvest:** Nền tảng quản lý tài sản và đầu tư được tích hợp chặt chẽ với Techcombank mang đến trải nghiệm giao dịch ngân hàng và chứng khoán trực tuyến thông suốt. Khách hàng chỉ cần có 1 tài khoản TCInvest để có thể giao dịch tiền và tất cả các sản phẩm đầu tư mà Techcombank và TCBS cung cấp như cổ phiếu, trái phiếu, quỹ đầu tư, quỹ bất động sản.

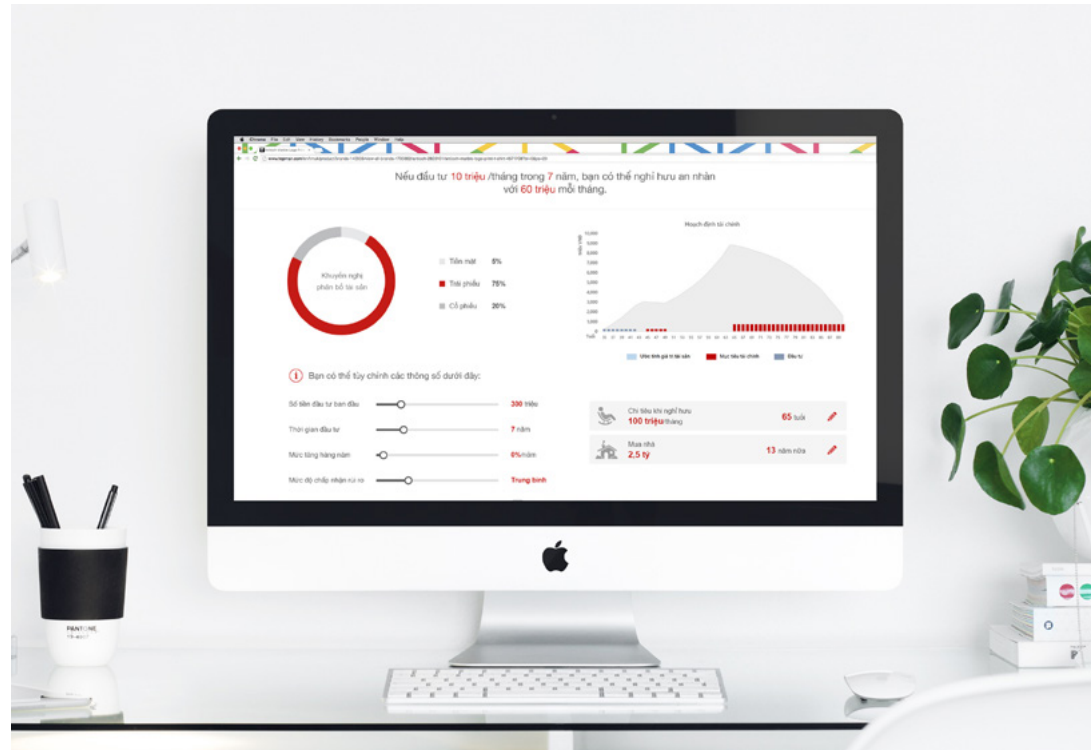


- TCWealth:** Nền tảng tư vấn tự động giúp nhà đầu tư lên kế hoạch đầu tư tích lũy dài hạn, đưa ra những khuyến nghị đầu tư vào các tài sản an toàn có tính thanh khoản cao, hiệu quả phù hợp với nhu cầu và dòng tiền của từng cá nhân, gia đình.



- TCRating và TCReport:** Các hệ thống phân tích xếp hạng doanh nghiệp mang đến cho nhà đầu tư những thông tin chuyên sâu, nhìn nhận toàn diện về doanh nghiệp và thị trường.

Công nghệ là ưu tiên chiến lược



Mô hình quản trị doanh nghiệp

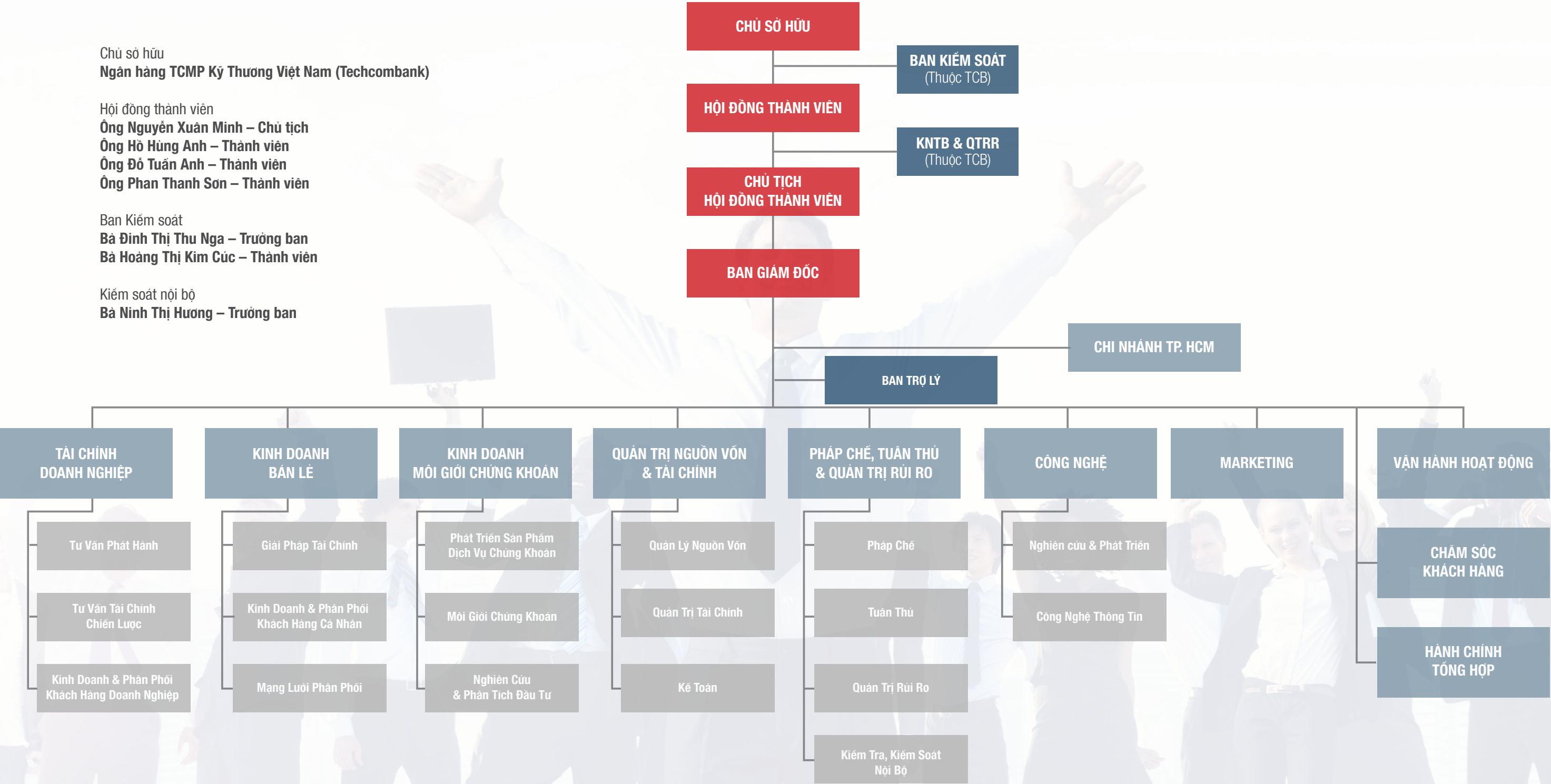
Chúng tôi có một kết cấu tổ chức chặt chẽ, gồm đầy đủ tất cả các bộ phận thực hiện những nghiệp vụ cơ bản của một công ty chứng khoán (tài chính doanh nghiệp, kinh doanh bán lẻ, kinh doanh môi giới chứng khoán), các bộ phận hỗ trợ và quản trị rủi ro.

Chủ sở hữu
Ngân hàng TCMP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)

Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh – Thành viên
Ông Đỗ Tuấn Anh – Thành viên
Ông Phan Thanh Sơn – Thành viên

Ban Kiểm soát
Bà Đinh Thị Thu Nga – Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Kim Cúc – Thành viên

Kiểm soát nội bộ
Bà Ninh Thị Hương – Trưởng ban





Quản trị rủi ro

Công tác quản trị rủi ro rất được chúng tôi chú trọng nhằm duy trì sức khỏe tài chính và sự phát triển bền vững của công ty. Chúng tôi không ngừng đẩy mạnh thiết lập một hệ thống quản trị rủi ro toàn diện, mà cốt lõi là cơ cấu chức năng quản trị rủi ro chặt chẽ có hệ thống, phân định rõ ràng trách nhiệm và đảm bảo “Ba tuyến phòng thủ” được triển khai hiệu quả. Bộ phận Pháp chế, Tuân thủ & Quản trị rủi ro của chúng tôi nằm ở tuyến phòng thủ thứ hai nhằm bảo đảm các hoạt động kinh doanh của TCBS luôn tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam cũng như chiến lược quản lý rủi ro của ngân hàng Techcombank, hướng đến phát triển bền vững, mang lại những giá trị lâu dài cho khách hàng.

Bộ phận Kiểm tra kiểm soát nội bộ chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá định kỳ việc vận hành hệ thống quản trị rủi ro cũng như đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động quản trị rủi ro. Chúng tôi đã xây dựng các mô hình để đánh giá các rủi ro trọng yếu trong toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, bao gồm các mô hình đánh giá rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản tuân theo các tiêu chuẩn quản trị rủi ro do của Bộ Tài chính

và Ủy ban Chứng khoán đề ra đồng thời nhằm hỗ trợ TCBS đạt được các mục tiêu kinh doanh.

Ví dụ, đối với rủi ro hoạt động, chúng tôi đảm bảo thu thập và phát hiện được tất cả các lỗi xảy ra trong quá trình hoạt động, vận hành qua việc thu thập dữ liệu tổn thất (Loss Data Collection). Khi có lỗi hoặc các sự kiện rủi ro xảy ra, bộ phận nghiệp vụ làm phát sinh rủi ro sẽ thông báo cho các bộ phận có liên quan, đồng thời nguyên nhân gây ra sự kiện tổn thất phải được phân tích cùng với việc đề xuất các biện pháp xử lý. Chúng tôi cũng thực hiện định kỳ quy trình tự đánh giá và kiểm soát các rủi ro (RCSA) đối với các quy trình trọng yếu của công ty để kịp thời phát hiện, đánh giá và có các biện pháp giảm thiểu rủi ro này sinh trong hoạt động.

Duy trì và đẩy mạnh văn hóa tuân thủ và quản trị rủi ro là hoạt động diễn ra thường xuyên và liên tục ở TCBS. Trong năm 2016, chúng tôi sẽ tổ chức triển khai nhiều chương trình đào tạo giúp cán bộ nhân viên thấm nhuần các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, tư tưởng văn hóa tuân thủ và quản trị rủi ro hoạt động trên toàn hệ thống, đảm bảo “Ba tuyến phòng thủ rủi ro” liên tục được triển khai và mở rộng.

Đội ngũ quản lý



NGUYỄN XUÂN MINH, CFA

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thạc sỹ Tài chính ứng dụng và Đầu tư tại Úc. Thạc sỹ Kỹ thuật dầu khí Liên Bang Nga.

Ông Minh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong đầu tư và quản lý quỹ. Ông từng là CEO của Vietnam Asset Management Ltd. (VAM) và từng là Phó Chủ tịch cao cấp của Franklin Templeton Investments tại Singapore. Ông hiện cũng là thành viên HĐQT một số doanh nghiệp tại Việt Nam.



NGUYỄN THỊ THU HIỀN

Giám đốc điều hành

Thạc sỹ Tài chính ngân hàng, Đại học Monash, Úc.

Bà Hiền có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Bà từng giữ các vị trí như Giám đốc Trung tâm thị trường vốn – Khởi nguồn vốn và thị trường tài chính Techcombank, Chuyên gia mảng Thị trường nợ và các sản phẩm nguồn vốn tại Citibank Việt Nam, thành viên chương trình TIGER cho các quốc gia Châu Á của Citibank Singapore.



ĐẶNG LƯU DŨNG

Giám đốc Tư vấn Đầu tư

Thạc sỹ Luật kinh doanh quốc tế, Đại học Kyushu, Nhật Bản.

Ông Dũng có hơn 16 năm kinh nghiệm trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, tư vấn pháp lý, tài chính ngân hàng và quản lý quỹ. Ông từng là Phó Tổng Giám đốc Techcombank AMC, đồng sáng lập và Tổng Giám đốc FPT Capital và Quỹ đầu tư Việt Nhật – VJF, Luật sư tư vấn Công ty luật Freshfields Bruckhaus Deringer.



ĐỖ TÚ ANH

Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Cử nhân Khoa học chuyên ngành Vật lý, Đại học Quốc gia Hà Nội. Cử nhân Quản trị Kinh doanh tại Hoa Kỳ.

Bà Tú Anh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong các lĩnh vực tư vấn đầu tư và thương mại, đầu tư nước ngoài, phát triển dự án, gây quỹ, và mua bán sáp nhập doanh nghiệp. Bà Tú Anh từng là đại diện thương mại cho Dresser Industries, đồng sáng lập quỹ AIPF, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hệ thống quốc tế (Nettra) Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư INB, và Phó tổng Giám đốc Techcombank AMC.

Đội ngũ quản lý



NHÂM HÀ HẢI

Phó Giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư

Thạc sỹ Tài chính, Đại học ESCP – EAP, Pháp. Chứng chỉ Kinh tế vi mô cao cấp, Đại học Kinh tế & Luật Berlin, Đức.

Ông Hải am hiểu sâu sắc về các công cụ nợ, công cụ vốn và công cụ tài chính cấu trúc. Ông có hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc và quản lý cấp cao trong lĩnh vực ngân hàng, đầu tư tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, FPT Capital, Ngân hàng Techcombank và Công ty quản lý quỹ Techcom Capital.



NGUYỄN TRUNG HƯNG

Giám đốc Quản trị nguồn vốn và tài chính

Cử nhân Kinh tế đối ngoại, Đại học Ngoại Thương, Hà Nội.

Ông Hưng có hơn 7 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thị trường vốn & đầu tư. Ông từng là Giám đốc nguồn vốn tại Công ty Chứng khoán IB, Công ty Chứng khoán MB và có nhiều năm làm việc tại Ngân hàng MBBank trước khi gia nhập Techcom Securities.



TRẦN NHẬT NAM, CFA

Phó Giám đốc kiêm Giám đốc E-Securities

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học George Mason, Hoa Kỳ. Học bổng toàn phần của Chính phủ Việt Nam.

Ông Nam có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn tài chính và M&A. Ông từng là Giám đốc mảng M&A của KPMG Hà Nội, Giám đốc Ngân hàng đầu tư của Vietnam Partners tại Việt Nam và New York.



TRẦN HÀ THANH

Giám đốc Khối Công nghệ

Thạc sỹ Tài chính ứng dụng, Đại học Macquarie, Úc.

Ông Thanh có hơn 15 năm kinh nghiệm quốc tế về lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó có hơn 10 năm chuyên sâu về ngành tài chính và đầu tư chứng khoán.

Ông từng là Phó Giám đốc Công ty Quản lý VietWealth, Quản lý Công nghệ Công ty quỹ LR Global Partner. Ông cũng làm việc nhiều năm tại Singapore cho một số tổ chức tài chính, trong đó có Ngân hàng đầu tư Barclays Capital.

Đội ngũ quản lý



PHAM DIEU LINH

Giám đốc Tư vấn phát hành

Thạc sỹ Tài chính, Đại học IAE Grenoble, Pháp.

Bà Linh am hiểu sâu sắc nghiệp vụ tư vấn phát hành và thu xếp huy động vốn. Bà có hơn 08 năm kinh nghiệm trong mảng thị trường vốn và chứng khoán nợ với kinh nghiệm thực tế lâu năm quản lý khách hàng doanh nghiệp cũng như quản lý danh mục đầu tư tại Ngân hàng Techcombank.



BUI THI THU HA

Giám đốc Kinh doanh và Phân phối Khách hàng cá nhân

Thạc sỹ Tài chính và đầu tư, Đại học London. Chứng chỉ Quản trị rủi ro trong tài chính và ngân hàng, Vương Quốc Anh.

Hơn 09 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng, bà Hà đã trải qua các vị trí công tác tại Tập đoàn Vina-comin, Khởi Nguồn vốn và Thị trường tài chính của Ngân hàng Techcombank và từng là Trợ lý cao cấp cho Tổng Giám đốc Techcombank.



NGUYEN HA QUYNH, CFA

Giám đốc Nghiên cứu & Phát triển

Cử nhân Kinh tế & Kinh tế lượng Đại học Nottingham, Vương Quốc Anh.

Ông Quỳnh có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư, thị trường vốn và M&A. Trước khi gia nhập TCBS, ông Quỳnh từng là Phó giám đốc Khối Ngân hàng đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Hoàng và có nhiều năm làm việc tại Tập đoàn Cattles Plc, Vương Quốc Anh.



LE HUY HOANG

Giám Đốc Quản trị rủi ro

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (MBA) chuyên ngành Tài chính, Đại học Wales. Thạc sỹ Khoa học Tự nhiên (Msc) chuyên ngành Quản lý, Đại học Glamorgan, Vương Quốc Anh.

Ông Hoàng đã có 7 năm kinh nghiệm và làm việc liên quan đến các lĩnh vực trong ngành ngân hàng, quản trị rủi ro và tư vấn tài chính (M&A). Ông từng là Phó Giám Đốc Khối Quản trị rủi ro của Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Đức tại Frankfurt, tư vấn tài chính và M&A tại Công Ty PriceWaterhouseCoopers (VN) trước khi gia nhập Techcom Securities.

Đội ngũ quản lý



DAM TRUNG KIEN

Giám đốc Kinh doanh và Phân phối Khách hàng doanh nghiệp

Thạc sỹ tài chính tại đại học Paris Dauphine, Pháp.

Ông Kiên có 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thị trường vốn và quản lý tài sản. Trước khi gia nhập Techcom Securities, ông từng phụ trách thực hiện nhiều giao dịch tư vấn thu xếp phát hành trái phiếu lớn tại Trung tâm thị trường vốn – Khởi Nguồn vốn và Thị trường tài chính, Techcombank. Ông Kiên cũng đã từng phụ trách quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ Bảo Việt và Quỹ AEW Europe, Pháp.



BUI THI THU HANG

Giám đốc Vận hành hoạt động

Cử nhân Thương mại quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

Bà Hằng có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán và đầu tư. Bà từng là Trưởng phòng Quản lý giao dịch và thanh toán, Phụ trách Phòng quản trị rủi ro và Trưởng sản giao dịch của Công ty Chứng khoán MB.



NGUYEN THI HOAT

Giám đốc Giải pháp tài chính

Cử nhân Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế quốc dân. Chứng chỉ Kế toán viên công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh Quốc.

Bà Hoat có hơn 10 năm kinh nghiệm tài chính ngân hàng và kiểm toán. Bà từng là Giám đốc Công ty Bất động sản Huế và giữ nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, KPMG và Khởi Nguồn vốn và Thị trường tài chính của Ngân hàng Techcombank trước khi gia nhập TCBS.



LUONG TUAN THANH, PMP

Giám đốc Công nghệ thông tin

Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA), NUS, Singapore. Quản trị dự án chuyên nghiệp, PMI, Hoa Kỳ. Học bổng Châu Á ngành kỹ sư công nghệ tại NTU Singapore.

Ông Thành có 09 năm kinh nghiệm quản trị, phát triển hệ thống công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bán lẻ, công nghiệp, hành chính công. Trước khi gia nhập Techcom Securities, ông Thành đã từng làm Giám đốc dự án, Chuyên gia giải pháp công nghệ của một số công ty đa quốc gia tại Singapore.

Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 26 đến trang 64 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2015.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán:

0452-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán:

2487-2013-004-1

Bảng cân đối kế toán - Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.786.992.365.527	1.213.173.725.674
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	742.637.432.554	565.024.169.846
111	Tiền		497.637.432.554	50.024.169.846
112	Các khoản tương đương tiền		245.000.000.000	515.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	766.595.261.961	646.367.646.009
121	Đầu tư ngắn hạn		766.595.261.961	649.439.652.569
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(3.072.006.560)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	7	277.347.247.562	1.510.046.930
132	Trả trước cho người bán		420.050.748	143.787.055
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		192.341.393.019	54.505.363
138	Các khoản phải thu khác		84.585.803.795	1.311.754.512
150	Tài sản ngắn hạn khác	8	412.423.450	271.862.889
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		368.968.905	129.057.624
158	Tài sản ngắn hạn khác		43.454.545	142.805.265
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		9.528.047.348	5.461.221.198
220	Tài sản cố định		6.822.327.260	3.964.156.066
221	Tài sản cố định hữu hình	9	2.660.812.808	361.262.168
222	Nguyên giá		4.732.759.389	1.966.507.549
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.071.946.581)	(1.605.245.381)
227	Tài sản cố định vô hình	10	4.161.514.452	3.602.893.898
228	Nguyên giá		7.435.010.000	4.926.710.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.273.495.548)	(1.323.816.102)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		-	-
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	-
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		2.705.720.088	1.497.065.132

255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		2.705.720.088	1.497.065.132
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.796.413.759	1.125.163.218
262	Tài sản thuê TNDN hoãn lại		-	-
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	744.129.966	180.315.466
268	Tài sản dài hạn khác		165.176.363	191.586.448
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.796.520.412.875	1.218.634.946.872

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số đầu năm Đơn vị: VND	Số cuối năm Đơn vị: VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		215.280.210.945	53.459.892.046
310	Nợ ngắn hạn		215.230.210.945	53.459.892.046
313	Người mua trả tiền trước		2.000.000.000	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	59.396.976.641	8.481.999.915
315	Phải trả người lao động		23.798.812.897	916.824.758
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	42.904.846.639	39.627.823.916
323	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	87.129.574.768	4.433.243.457
330	Nợ dài hạn		50.000.000	-
339	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		50.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.581.240.201.930	1.165.175.054.826
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	1.581.240.201.930	1.165.175.054.826
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
417	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		39.507.147.569	18.703.890.214
418	Quỹ dự phòng tài chính		39.507.147.569	18.703.890.214
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		502.225.906.792	127.767.274.398
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.796.520.412.875	1.218.634.946.872

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký	650.945.672	405.573.988
	Trong đó:		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	174.997.592	148.738.629
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	265.897	70.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	145.607.203	148.668.629
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	29.124.492	-
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	10.430.000	10.430.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	10.430.000	10.430.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	460.517.252	246.362.409
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	424.203.224	202.076.786
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	36.314.028	44.285.623
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	295.270	42.950
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	4.705.558	-
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	4.705.558	-
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-

042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	24.372.415	29.697.420
	Trong đó:		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	6.220	29.697.420
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	24.366.195	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	515.644.316.000
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	675.318.087	516.514.858.816

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
01	1. Doanh thu	16	622.828.761.120	381.010.318.214
	Trong đó:			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		14.206.722.879	37.268.979.554
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		266.753.605.645	37.973.038.124
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		86.300.000.000	54.163.636.363
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		30.719.622.802	10.054.400.000
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		207.871.286.704	227.941.612.193
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		4.521.890.418	1.582.452.990
01.9	Doanh thu khác		12.455.632.672	12.026.198.990
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	16	622.828.761.120	381.010.318.214
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	17	(14.079.653.178)	(176.791.342.789)
	Trong đó:			
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(17.151.659.738)	(175.146.829.106)
	(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		3.072.006.560	(1.644.513.683)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		608.749.107.942	204.218.975.425
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(75.694.898.820)	(22.951.747.797)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		533.054.209.122	181.267.227.628
31	8. Thu nhập khác		-	-
32	9. Chi phí khác		-	(72.466.680)
40	10. Lỗ khác		-	(72.466.680)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		533.054.209.122	181.194.760.948
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	(116.939.062.017)	(39.231.122.728)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		416.115.147.105	141.963.638.220

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		533.054.209.122	181.194.760.948
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(34.115.910.378)	(6.004.629.299)
02	Khấu hao tài sản cố định		2.416.380.646	677.737.638
03	(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng	6	(3.072.006.560)	1.644.513.683
05	Lãi/hoạt động đầu tư		(33.460.284.464)	(8.326.880.620)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		498.938.298.744	175.190.131.649
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(276.348.414.412)	28.883.199.329
10	Tăng chứng khoán thương mại		426.659.769.147	28.365.652.511
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		113.221.209.020	43.003.942.968
12	Giảm chi phí trả trước		(911.161.822)	(724.892.842)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(68.389.952.139)	(31.847.617.227)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		228.336.448	606.723.971.320
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(155.176.363)	(608.904.344.115)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		693.242.908.623	240.690.043.593
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.274.551.840)	(3.480.916.000)
23	Tiền chi mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(881.558.598.871)	(1.535.089.008.001)
24	Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		337.743.220.332	1.027.095.749.005
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.460.284.464	2.943.888.500
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư		(515.629.645.915)	(508.530.286.496)
31	Tiền thu từ nhận vốn góp	15	-	700.000.000.000
36	Lợi nhuận đã trả cho Ngân hàng mẹ	15	-	(181.532.668.782)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	518.467.331.218
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		177.613.262.708	250.627.088.316
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		565.024.169.846	314.397.081.530
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	742.637.432.554	565.024.169.846

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn cổ phần Đơn vị: VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Đơn vị: VND	Quỹ dự phòng tài chính Đơn vị: VND	Lợi nhuận chưa phân phối Đơn vị: VND	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	300.000.000.000	11.605.708.303	11.605.708.303	181.532.668.782	504.744.085.388
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	141.963.638.220	141.963.638.220
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(181.532.668.782)	(181.532.668.782)
Trích lập các quỹ trong năm	-	7.098.181.911	7.098.181.911	(14.196.363.822)	-
Bổ sung vốn điều lệ	700.000.000.000	-	-	-	700.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.000.000.000.000	18.703.890.214	18.703.890.214	127.767.274.398	1.165.175.054.826
Trích lập các quỹ trong năm	-	20.803.257.355	20.803.257.355	(41.606.514.710)	-
Dự phòng thiệt hại cho nhà đầu tư	-	-	-	(50.000.001)	(50.000.001)
Lợi nhuận trong năm	1.000.000.000.000	-	-	416.115.147.105	416.115.147.105
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		39.507.147.569	39.507.147.569	502.225.906.792	1.581.240.201.930

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”), là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam. Công ty được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013 và ngày 10 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015 bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Giấy phép thành lập và hoạt động số 98/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tại ngày 18 tháng 9 năm 2008 là 300 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 34/GPĐC-UBCK cấp bởi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ngày 10 tháng 12 năm 2014.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5, Tòa nhà số 9 Tô Hiến Thành, Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 76 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 33 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (“Thông tư 200”). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số điểm mới của Thông tư 200 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Công ty:

◊ Các lưu ý về phân phối lợi nhuận:

- Công ty được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.
- Khi phân phối lợi nhuận, Công ty cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

◊ Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu và các khoản có tính chất tương tự được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

3.2 Các chính sách mới được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế

toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán. Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

3.11 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	497.637.432.554	50.024.169.846
Trong đó:		
-Tiền gửi ngân hàng của Công ty	473.573.642.955	10.396.345.930
-Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	24.063.789.599	39.627.823.916
Các khoản tương đương tiền (**)	245.000.000.000	515.000.000.000
	742.637.432.554	565.024.169.846

(*): Các khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 13).

(**): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị: VND	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị: VND
1. Của Công ty	123.678.542	10.444.396.535.717
Cổ phiếu	62.979.076	2.073.733.313.000
Trái phiếu	60.699.466	8.370.663.222.717
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
2. Của nhà đầu tư	57.044.508	3.627.303.258.931
Cổ phiếu	31.980.470	944.744.875.000
Trái phiếu	25.064.038	2.682.558.383.931
Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
	180.723.050	14.071.699.794.648

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	766.595.261.961	649.439.652.569
Tự doanh	663.848.261.961	521.103.546.000
Ủy thác đầu tư	102.747.000.000	128.336.106.569
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(3.072.006.560)
	766.595.261.961	646.367.646.009

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết danh mục đầu tư của Công ty quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VND)		So với giá thị trường (VND)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
Chứng khoán kinh doanh										
I. Nắm bởi Công ty										
1. Cổ phiếu niêm yết	-	70.000	-	5.459.230.000	-	-	-	(349.230.000)	-	5.110.000.000
TRA	-	70.000	-	5.459.230.000	-	-		(349.230.000)	-	5.110.000.000
2. Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	550.000	-	1.450.000.000	-	-	-	-	-	1.450.000.000	-
Công ty cổ phần Dệt Công nghiệp Hà Nội	550.000	-	1.450.000.000	-		-		-	1.450.000.000	-
3. Trái phiếu chưa niêm yết (ii)	1.898.754	1.414	661.593.261.961	515.644.316.000	-	-	-	-	661.593.261.961	515.644.316.000
Trái phiếu linh hoạt TCBond	955	14	114.013.651.400	1.941.043.549		-		-	114.013.651.400	1.941.043.549
DPH – BT	-	140	-	144.149.444.445		-		-	-	144.149.444.445
Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Phú Gia	188	260	186.995.501.726	267.669.444.444		-		-	186.995.501.726	267.669.444.444
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	1.000	-	101.884.383.562		-		-	-	101.884.383.562
Trái phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Masan	14.100	-	101.457.198.423	-		-		-	101.457.198.423	-
Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Địa ốc No Va	-	-	-	-		-		-	-	-
Trái phiếu Techcombank 2015	51	-	50.753.468.490	-		-		-	50.753.468.490	-
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng doanh nghiệp	701.991	-	81.809.446.147	-		-		-	81.809.446.147	-
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup	1.181.469	-	126.563.995.776	-		-		-	126.563.995.776	-
4. Đầu tư khác (ii)	23.000	-	805.000.000	-	-	-	-	-	805.000.000	-
Quyền mua cổ phiếu Công ty cổ phần Bất Động Sản Ninh Vân Bay	23.000	-	805.000.000	-		-		-	805.000.000	-
	2.471.754	71.414	663.848.261.961	521.103.546.000	-	-	-	349.230.000	663.848.261.961	520.754.316.000

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VND)		So với giá thị trường (VND)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
Chứng khoán kinh doanh										
II. Nắm bởi Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương theo hợp đồng ủy thác đầu tư										
1. Cổ phiếu niêm yết	-	287.490	-	25.589.106.569	-	-	-	(2.722.776.560)	-	22.866.330.009
TRA	-	205.770	-	17.463.371.860		-		(2.442.161.860)	-	15.021.210.000
SFG	-	-	-	-		-		-	-	-
DHG	-	81.720	-	8.125.734.709		-		(280.614.700)	-	7.845.120.009
2. Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	13.665.399	12.657.713	102.747.000.000	102.747.000.000	-	-	-	-	102.747.000.000	102.747.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	7.555.399	6.547.713	52.097.000.000	52.097.000.000		-		-	52.097.000.000	52.097.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	6.110.000	6.110.000	50.650.000.000	50.650.000.000		-		-	50.650.000.000	50.650.000.000
	13.665.399	12.945.203	102.747.000.000	128.336.106.569	-	-	-	(2.722.776.560)	102.747.000.000	125.613.330.009
Tổng	16.137.153	13.016.617	766.595.261.961	649.439.652.569	-	-	-	(3.072.006.560)	766.595.261.961	646.367.646.009

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
Trả trước cho người bán	420.050.748	143.787.055
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	192.341.393.019	54.505.363
Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	11.260.179.300	53.027.883
Phí ứng trước tiền bán chứng khoán và phí môi giới	47.958.088	1.477.480
Phải thu từ hỗ trợ mua chứng khoán (Margin)	179.722.787.243	-
Lãi phải thu từ hỗ trợ mua chứng khoán (Margin)	1.011.542.192	-
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	298.926.196	-
Phải thu khác	84.585.803.795	1.311.754.512
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	729.444.444	149.888.890
Dự thu lãi từ các hợp đồng đầu tư và cổ tức nhận được từ ủy thác đầu tư	15.178.643.158	675.823.612
Phải thu từ ủy thác đầu tư	20.782.824.729	346.348.919
Ứng trước lãi trái phiếu theo thỏa thuận chuyển giao tài sản	47.588.391.464	-
Phải thu khác	306.500.000	139.693.091
	277.347.247.562	1.510.046.930

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	368.968.905	129.057.624
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	-	52.600.720
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.454.545	90.204.545
	412.423.450	271.862.889

(*) Bao gồm chi phí trả trước tiền thuê nhà, phí quản lý thành viên, phí thuê bao dữ liệu và các phí trả trước khác

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị Đơn vị: VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.966.507.549
Tăng trong năm	2.766.251.840
Số cuối năm	4.732.759.389
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	1.605.245.381
Tăng trong năm	466.701.200
Số cuối năm	2.071.946.581
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	361.262.168
Số cuối năm	2.660.812.808

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính Đơn vị: VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.926.710.000
Tăng trong năm	2.508.300.000
Số cuối năm	7.435.010.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	1.323.816.102
Tăng trong năm	1.949.679.446
Số cuối năm	3.273.495.548
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3.602.893.898
Số cuối năm	4.161.514.452

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Năm 2015 Đơn vị: VND	Năm 2014 Đơn vị: VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	520.679.017	-
Tiền lãi phân bổ hàng năm	103.450.949	60.315.466
	744.129.966	180.315.466

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đơn vị: VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đơn vị: VND
Thuế giá trị gia tăng	66.979.562	8.881.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.869.939.652	7.320.829.774
Thuế thu nhập cá nhân	3.460.057.427	1.152.288.360
	59.396.976.641	8.481.999.915

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

Chi tiêu	Số dư đầu năm Đơn vị: VND	Số phải nộp trong năm Đơn vị: VND	Số đã nộp trong năm Đơn vị: VND	Số dư cuối năm Đơn vị: VND
Thuế giá trị gia tăng	8.881.781	24.501.948.543	(24.443.850.762)	66.979.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.320.829.774	116.939.062.017	(68.389.952.139)	55.869.939.652
Thuế thu nhập cá nhân	1.152.288.360	16.228.535.702	(13.920.766.635)	3.460.057.427
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	8.481.999.915	157.669.546.262	(106.754.569.536)	59.396.976.641

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đơn vị: VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đơn vị: VND
Phải trả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	18.841.057.040	-
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 4)	24.063.789.599	39.627.823.916
	42.904.846.639	39.627.823.916

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đơn vị: VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đơn vị: VND
Phải trả khách hàng đặt mua trái phiếu	85.076.010.096	-
Phải trả hoa hồng cộng tác viên môi giới chứng khoán	-	2.127.374.288
Phải trả phí lưu ký, phí chuyển tiền, phí quản lý danh mục liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư	175.335.240	1.641.359.874
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.878.229.432	664.509.295
	87.129.574.768	4.433.243.457

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn cổ phần Đơn vị: VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Đơn vị: VND	Quỹ dự phòng tài chính Đơn vị: VND	Lợi nhuận chưa phân phối Đơn vị: VND	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	300.000.000.000	11.605.708.303	11.605.708.303	181.532.668.782	504.744.085.388
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	141.963.638.220	141.963.638.220
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(181.532.668.782)	(181.532.668.782)
Trích lập các quỹ trong năm	-	7.098.181.911	7.098.181.911	(14.196.363.822)	-
Bổ sung vốn điều lệ	700.000.000.000	-	-	-	700.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.000.000.000.000	18.703.890.214	18.703.890.214	127.767.274.398	1.165.175.054.826
Trích lập các quỹ trong năm	-	20.803.257.355	20.803.257.355	(41.606.514.710)	-
Dự phòng thiệt hại cho nhà đầu tư	-	-	-	(50.000.001)	(50.000.001)
Lợi nhuận trong năm	1.000.000.000.000	-	-	416.115.147.105	416.115.147.105
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		39.507.147.569	39.507.147.569	502.225.906.792	1.581.240.201.930

16. DOANH THU

	Năm nay Đơn vị: VND	Năm trước Đơn vị: VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	622.828.761.120	381.010.318.214
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	14.206.722.879	37.268.979.554
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	266.753.605.645	37.973.038.124
• Cổ tức	1.714.330.000	2.943.888.500
• Trái tức	31.745.954.464	675.823.612
• Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	233.293.321.181	34.353.326.012
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	86.300.000.000	54.163.636.363
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	29.847.722.802	10.054.400.000
Doanh thu hoạt động tư vấn	207.871.286.704	227.941.612.193
• Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	82.098.557.904	11.903.853.647
• Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu	125.772.728.800	216.037.758.546
Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.521.890.418	1.582.452.990
Doanh thu khác	13.327.532.672	12.026.198.990
• Thu lãi tiền gửi	6.886.802.358	9.979.789.908
• Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	259.025.151	567.061.526
• Thu phí chuyển nhượng trái phiếu	871.900.000	-
• Doanh thu hoạt động hỗ trợ mua chứng khoán (margin)	5.301.568.458	-
• Thu khác	8.236.705	1.479.347.556
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	622.828.761.120	381.010.318.214

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay Đơn vị: VND	Năm trước Đơn vị: VND
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	3.909.135.224	3.597.251.210
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	7.712.981.952	58.011.810.011
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	104.000.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(3.072.006.560)	1.644.513.683
Các chi phí trực tiếp khác	5.529.542.562	9.537.767.885
• Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.949.679.446	354.805.130
• Chi phí đường truyền	792.746.187	597.461.286
• Chi phí bảo trì phần mềm	100.000.000	203.339.835
• Chi phí quản lý danh mục đầu tư	1.933.463.779	5.953.178.725
• Chi phí khác phục vụ hoạt động kinh doanh	653.653.150	2.428.982.909
	14.079.653.178	176.791.342.789

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay Đơn vị: VND	Năm trước Đơn vị: VND
Chi phí nhân viên	58.534.946.527	14.151.673.545
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.230.243.526	322.932.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	466.701.200	3.815.902.760
Chi phí thuê văn phòng	2.791.666.588	3.198.301.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.048.858.315	539.354.587
Thuế, phí và lệ phí	1.073.808.519	491.386.779
Chi phí khác	2.548.674.145	432.196.109
	75.694.898.820	22.951.747.797

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Năm nay Đơn vị: VND	Năm trước Đơn vị: VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	533.054.209.122	181.194.760.948
Trừ: Thu nhập cố tức không chịu thuế	(1.714.330.000)	(2.943.942.495)
Cộng: Chi phí không hợp lệ	201.311.864	72.466.673
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	531.541.190.986	178.323.285.125
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	116.939.062.017	39.231.122.728
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) đầu năm	7.320.829.774	(62.675.727)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(68.389.952.139)	(31.847.617.227)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	55.869.939.652	7.320.829.774

20. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

20.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay Đơn vị: VND	Năm trước Đơn vị: VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.831.670.823	8.217.188.892
		Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	610.485.371	354.214.803
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	385.316.858	937.712.026
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	1.933.463.779	5.953.178.725

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Số cuối năm Đơn vị: VND	Số đầu năm Đơn vị: VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Vốn góp từ Ngân hàng mẹ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
		Phải thu tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	515.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	684.444.444	149.888.890
		Phải trả tiền gửi của nhà đầu tư	94.794.066	40.759.386.137
		Các khoản phải trả khác	639.074.317	208.852.829
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải thu Danh mục ủy thác đầu tư bằng tiền	20.747.636.232	128.682.455.488
		Phải trả phí chuyển tiền	-	10.054.079
		Phải trả phí quản lý danh mục	164.905.759	197.540.261
		Phải trả phí lưu ký	10.429.481	-

20.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đến 1 năm	470.081.986	484.230.528
Từ 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
	470.081.986	484.230.528

20.3 Chính sách quản lý rủi ro

Mục đích của Công ty là trở thành một Công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường. Do vậy, công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Công ty không có rủi ro tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi, đầu tư chứng khoán nợ và phải thu của Công ty.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	742.637.432.554	565.024.169.846
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – trái phiếu (ii)	661.593.261.961	515.644.316.000
Các khoản phải thu ngắn hạn (iii)	277.347.247.562	1.510.046.930
Tài sản ngắn hạn khác	43.454.545	142.805.265
Tài sản dài hạn khác	165.176.363	191.586.448
	1.681.786.572.985	1.082.512.924.489

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng, Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn, tài sản ngắn hạn khác và tài sản dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt và yêu cầu tài sản đảm bảo cần thiết. Ban quản lý rủi ro của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó. Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây, Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao. Công ty không có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác bị quá hạn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào Đơn vị: VND	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng Đơn vị: VND
31 tháng 12 năm 2015				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	42.904.846.639	-	-	42.904.846.639
Các khoản phải trả khác	87.129.574.768	-	-	87.129.574.768
	130.034.421.407	-	-	130.034.421.407
31 tháng 12 năm 2014				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	39.627.823.916	-	-	39.627.823.916
Các khoản phải trả khác	4.433.243.457	-	-	4.433.243.457
	44.061.067.373	-	-	44.061.067.373

20.4 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

- **Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác được ước tính bằng cách tham khảo các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

DeSpoke

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ Đơn vị: VN				Giá trị hợp lý Đơn vị: VN	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	104.197.000.000	-	130.723.330.009	-	N/A	N/A
• Cổ phiếu niêm yết	-	-	27.976.330.009	-	-	27.976.330.009
• Cổ phiếu chưa niêm yết	104.197.000.000	-	102.747.000.000	-	N/A	N/A
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	662.398.261.961	-	515.644.316.004	-	N/A	N/A
• Trái phiếu chưa niêm yết	661.593.261.961	-	515.644.316.004	-	N/A	N/A
• Chứng quyền mua cổ phiếu	805.000.000	-				
Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	192.341.393.019	-	54.505.363	-	N/A	N/A
Các khoản phải thu ngắn hạn	84.585.803.795	-	1.510.046.930	-	N/A	N/A
Tài sản ngắn hạn khác	43.454.545	-	142.805.265	-	N/A	N/A
Tài sản dài hạn khác	165.176.363	-	191.586.448	-	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	742.637.432.554	-	565.024.169.846	-	N/A	N/A
	1.786.368.522.237	-	1.213.290.759.865	-		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	42.904.846.639	-	39.622.796.033	-	N/A	N/A
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	87.129.574.768	-	4.433.243.457	-	N/A	N/A
	130.034.421.407	-	44.056.039.490	-		

21. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**



Nguyễn Xuân Minh